

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO C A BAN GIÁM Đ C	2
BÁO CÁO KI M TOÁN	3
B NG CÂN Đ K TOÁN	4 6 5
BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH	6
BÁO CÁO L U CHUY N TI NT	7
THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 6 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vạn Tài Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là Công ty) trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã đi vào hành Công ty trong năm và ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Bằng	Chủ tịch
Ông Khoa Nguyễn Tuyên	Thành viên
Ông Minh Văn Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Xuân Bằng	Giám đốc
Ông Khoa Nguyễn Tuyên	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc có yêu cầu như sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Làm rõ các xét đoán và các tính toán thích hợp về mặt lý luận và thực tiễn;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào của công bố và ghi thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiệt kê và thể hiện những kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhất hiện hành và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về nội dung các số liệu kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty bất kể thời điểm nào và nội dung Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc có nghĩa vụ chịu trách nhiệm về bảo toàn cho tài sản của Công ty và thể hiện các biện pháp thích hợp ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đi đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Xuân Bằng

Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán chấp hành chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán một cách nghiêm túc và khách quan để các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở số liệu mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán áp dụng và những tính toán quan trọng của Ban Giám đốc đồng thời đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Chức vụ Kế toán viên số .0043/KTV
Ngày 26 tháng 1 năm 2010

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chức vụ Kế toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
T i ngày 31 tháng 12 n m 2009

M U S B 01-DN
n v : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12,335,711,824	20,399,776,048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7,621,597,330	16,901,096,070
1. Tiền	111		2,621,597,330	901,096,070
2. Các khoản t ng ng ti n	112		5,000,000,000	16,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	305,771,200	-
1. u t ng nh n	121		386,371,200	-
2. D phòng gi m giá ch ng khoán ng nh n	129		(80,600,000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,130,829,342	3,091,255,318
1. Ph i thu khách hàng	131		3,656,270,353	2,486,193,776
2. Tr tr c cho ng i bán	132		359,047,844	210,025,000
5. Các kho n ph i thu khác	135		115,511,145	395,036,542
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	80,350,841	80,966,184
1. Hàng t n kho	141		80,350,841	80,966,184
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		197,163,111	326,458,476
1. Chi phí tr tr c ng nh n	151		17,636,570	90,933,833
4. Tài s n ng nh n khác	158		179,526,541	235,524,643
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28,480,381,721	25,447,814,819
II. Tài sản cố định	220		27,908,136,125	25,437,338,629
1. Tài s n c nh h u hình	221	5.4	13,512,400,529	11,374,076,871
- Nguyên giá	222		26,212,981,207	24,396,198,627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,700,580,678)	(13,022,121,756)
3. Tài s n c nh vô hình	227	5.5	266,843,612	-
- Nguyên giá	228		313,410,000	28,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46,566,388)	(28,000,000)
4. Chi phí xây d ng c b n d dang	230	5.6	14,128,891,984	14,063,261,758
IV. Tài sản dài hạn khác	260		572,245,596	10,476,190
1. Chi phí tr tr c dài h n	261		572,245,596	10,476,190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40,816,093,545	45,847,590,867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
T i ngày 31 tháng 12 n m 2009

M U S B 01-DN
n v : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,722,640,394	6,696,133,644
I. Nợ ngắn hạn	310		2,620,984,205	6,594,477,455
1. Vay và n ng n h n	311		-	4,139,600,000
2. Ph i tr ng i bán	312		812,234,256	427,640,911
3. Ng i mua tr ti n tr c	313		-	35,000
4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	314	5.7	363,777,364	201,053,558
5. Ph i tr ng ilao ng	315		763,986,730	871,801,802
6. Chi phí ph i tr	316		64,065,902	25,021,495
9. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n kh	319	5.8	616,919,953	929,324,689
II. Nợ dài hạn	330		101,656,189	101,656,189
6. D phòng tr c p m t vi c làm	336		101,656,189	101,656,189
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.9	38,093,453,151	39,151,457,223
I. Vốn chủ sở hữu	410		38,063,496,041	38,644,522,250
1. V n ut c ach s h u	411		20,163,850,000	20,163,850,000
2. Th ng d v n c ph n	412		9,628,270,000	9,628,270,000
4. C phí u qu	414		(1,096,880,125)	-
7. Qu ut phát tri n	417		5,749,250,780	5,749,250,780
8. Qu đ phòng tài chính	418		429,434,775	288,712,844
10. L i nhu n sau thu ch a phân ph i	420		3,189,570,611	2,814,438,626
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29,957,110	506,934,973
1. Qu khen th ng và phúc l i	431		29,957,110	506,934,973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40,816,093,545	45,847,590,867

Vũ Xuân Bằng

Giám đốc

Ngày 26 tháng 1 năm 2010

Phạm Thế Hưng

Trưởng phòng Kế toán – Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

M U S B 02-DN
n v : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	46,144,723,690	35,803,431,781
3. Doanh thu thu nhập bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	46,144,723,690	35,803,431,781
4. Giá trị hàng bán	11	6.2	39,936,551,472	30,784,861,869
5. L i nhu n g p v bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,208,172,218	5,018,569,912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,218,438,909	964,120,280
7. Chi phí tài chính	22		643,581,052	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>106,249,733</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,447,657,608	1,280,791,898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,547,438,779	2,686,747,679
10. L i nhu n thu n t hoạt động kinh doanh	30		2,787,933,688	2,015,150,615
11. Thu nhập khác	31		1,166,951,093	2,035,425,686
12. Chi phí khác	32		307,238,155	197,819,798
13. L i nhu n khác	40		859,712,938	1,837,605,888
14. T ng l i nhu n k toán trừ	50		3,647,646,626	3,852,756,503
15. hành	51	6.3	458,076,015	498,931,967
17. L i nhu n sau thu thu nhập doanh nghiệp	60		3,189,570,611	3,353,824,536
18. Lãi c b n trên c phi u	70	6.4	1,582	2,469

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 26 tháng 1 năm 2010

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng Kế toán – Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2009
(Ph ng pháp giá n t p)

M U S B 03-DN
n v : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,647,646,626	3,852,756,503
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Kh u hao tài s n c nh	02	1,645,473,696	1,958,832,602
- Các kho n đ phòng	04	80,600,000	-
- Lãi, l t ho t ng u t	05	(916,431,981)	(2,165,398,873)
- Chi phí lãi vay	06	106,249,733	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,563,538,074	3,646,190,232
- T ng, gi m các kho n ph i thu	09	(910,278,659)	3,718,738,866
- T ng, gi m hàng t n kho	10	615,343	24,730,948
- T ng, gi m các kho n ph i tr (không k lãi vay ph i tr , thu thu nh p doanh nghi p ph i n p)	11	870,076,103	(445,148,632)
- (T ng), gi m chi phí tr tr c	12	(561,769,406)	(77,080,709)
- T i n lãi vay ã tr	13	(1,004,829,000)	-
- Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	14	(263,466,101)	(714,984,259)
- T i n thu khác t ho t ng kinh doanh	15	8,831,361,180	-
- T i n chi khác t ho t ng kinh doanh	16	(10,442,041,938)	(483,013,391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,083,205,596	5,669,433,055
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. T i n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n dài h n khác	21	(4,209,822,806)	(16,286,178,078)
2. T i n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các tài s n dài h n khác	22	887,496,005	1,230,890,264
7. T i n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia	27	122,487,590	934,508,609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,199,839,211)	(14,120,779,205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. T i n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a ch s h u	31	-	8,516,140,000
2. T i n chi tr v n góp cho các ch s h u, mua l i c phi u c a doanh nghi p ã phát hành	32	(1,096,880,125)	-
3. T i n vay ng n h n, dài h n nh n c	33	-	15,000,000,000
4. T i n chi tr n g c vay	34	(4,139,600,000)	-
6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u	36	(1,926,385,000)	(1,249,869,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,162,865,125)	22,266,270,400
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9,279,498,740)	13,814,924,250
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16,901,096,070	3,086,171,820
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7,621,597,330	16,901,096,070

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc
Ngày 26 tháng 01 năm 2010

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng Kế toán – Tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là Công ty) có capital structure: Cổ phần hoá tại Tập đoàn Vận tải và Sản xuất Công ty Xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 ngày 24 tháng 2 năm 2004 và thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Vốn chủ sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành là 20.163.850.000 đồng.

Trong đó:

- Công ty Cổ phần Nhà nước (Tập đoàn Công ty xi măng Việt Nam) chiếm 52,1% vốn chủ sở hữu.

- Công ty Cổ phần khác chiếm 47,9% vốn chủ sở hữu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Sản xuất phương tiện vận tải;
- Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh kho bãi;
- Dịch vụ xây dựng san lấp mặt bằng;
- Cung ứng vật tư vào (than, phụ gia...) cho ngành xi măng;
- Dịch vụ lưu trú ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; Kinh doanh lưu trú ngày;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống lưu trú ngày;
- Khai thác cát, đá, sỏi, sét;
- Cho thuê máy móc thi công xây dựng; Cho thuê máy móc và dụng cụ hình khác;
- Tư vấn và đi kèm hành đi kèm;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan tới quản lý và tổ chức tua du lịch;
- Một số ngành nghề khác theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bãi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán áp dụng chung tại Việt Nam. Nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán áp dụng chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo có liên quan đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành để việc tích hợp niên độ trên thặng dư kế toán tại Việt Nam.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính có liên quan theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu của Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định nhất định để lập báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định trên.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống, các khoản gửi tiết kiệm ngắn hạn, có kỳ hạn ngắn thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thị trường giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, có của hàng tồn kho mua vào và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lợi ích tài sản cố định, nếu có.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp thẳng, từ khi bắt đầu sử dụng phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	06-08
Phần mềm và tài liệu, truyền đơn	07-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình theo hình thức ghi nhận giá trị quy định và phương pháp khấu hao phù hợp. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quy định phân bổ theo phương pháp thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Tài sản cố định vô hình trích khấu hao với thời gian là 5 năm với phương pháp khấu hao và 33 năm với quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bán không có mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Với tính khấu hao của các tài sản này áp dụng gì như với các tài sản khác, bắt đầu khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Từ các kết toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Đề phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập đề phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ và chi phí quản lý.

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 năm kể từ khi xuất vào sử dụng; riêng với vật dụng và kết cấu được phân bổ trong thời hạn 05 năm.

Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trích lập từ việc làm giảm chi phí trích lập từ việc, từ việc. Mục đích trích lập là từ 1% đến 3% trên quy định làm cơ sở công bố lợi ích xã hội và các chi phí vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trích lập không đủ chi phí cho nghĩa vụ thì phải trích lập bổ sung trong kỳ thì phải hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư nội phân tích ghi nhận theo chênh lệch chênh lệch nội bộ như ghi giá trị phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó Công ty mua lại. Thặng dư nội phân tích trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chia phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp công nhân hành và các khoản khấu trừ của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ lợi nhuận sau thuế được nêu trong Điều lệ của Công ty và Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch có thể xác nhận một cách đáng tin cậy. Trường hợp vì cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác nhận khi tho mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy.
- Có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác nhận công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác nhận chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm mua bán chứng khoán, lãi tín dụng từ các khoản vay và lãi tín dụng ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về các khoản lãi tín dụng hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần mất thời gian đáng kể để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công nhận vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả của các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở tính của Ban Giám đốc các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ này tại ngày kết thúc niên kết toán.

Thuế

Thu thu nhập doanh nghiệp hiện tại dựa trên giá trị của thu nhập hiện tại. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Thu hiện tại phải tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần túy trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế khác nhau trong các năm khác (bao gồm cả mang sang, nhượng) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế khác nhau.

Việc xác định thu thu nhập của Công ty dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời gian và việc xác định sau cùng về thu thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Kết thúc năm 2005, Công ty xuất mướm taxi khách trên 17 chuyến và theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính, Công ty chịu thuế thu nhập sau: Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo về thuế thu nhập trước thuế này. Công ty đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006, nhưng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp về thuế thu nhập trước thuế này trên 17 chuyến trong năm 2006 và giảm 50% trong các năm 2007, 2008, 2009 và năm 2010.

Theo quy định tại Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, giảm nhẹ thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm giảm nhẹ suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm 2009.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	324,639,037	616,769,751
Tiền gửi ngân hàng	2,296,958,293	284,326,319
Các khoản tài sản ngắn hạn	5,000,000,000	16,000,000,000
Cộng	7,621,597,330	16,901,096,070

Số các khoản tài sản ngắn hạn các khoản tài sản ngắn hạn có kết thúc tại Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Hoàng Bài

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

290 ng Hà Nội, quận Hoàng Bá

Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MAU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Utchng khoản	386,371,200	-
Dphòng gimgiá utchng khoản	(80,600,000)	-
Cộng	305,771,200	-

Sđ utchng khoản ng nh n th hincác kho n utc phi ucac công ty niemy t trên các S Giao đ chng khoản t i Vi t Nam. D phòng gimgiá utchng khoản c trích l p khi giá tr ghi s cao h n giá th tr ng t i ngày k t thúc niemy k toán.

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên li u, v t li u	68,726,182	67,292,409
Công c , d ng c	3,719,905	4,699,756
Hàng hoá	7,904,754	8,974,019
Cộng	80,350,841	80,966,184
Dphòng gimgiá hàng t n kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	80,350,841	80,966,184

5.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
T i ngày 01/01/2009	1,050,762,532	564,107,126	22,608,463,872	172,865,097	24,396,198,627
T ng trong n m	624,999,907	31,582,673	3,191,600,000	10,600,000	3,858,782,580
Gì m trong n m	-	450,000,000	1,592,000,000	-	2,042,000,000
T i ngày 31/12/2009	1,675,762,439	145,689,799	24,208,063,872	183,465,097	26,212,981,207
Giá trị hao mòn lũy kế					
T i ngày 01/01/2009	574,136,076	409,285,170	11,951,218,703	87,481,807	13,022,121,756
T ng trong n m	88,000,191	67,347,826	1,448,389,238	23,170,053	1,626,907,308
Gì m trong n m	-	356,448,386	1,592,000,000	-	1,948,448,386
T i ngày 31/12/2009	662,136,267	120,184,610	11,807,607,941	110,651,860	12,700,580,678
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2009	476,626,456	154,821,956	10,657,245,169	85,383,290	11,374,076,871
Tại ngày 31/12/2009	1,013,626,172	25,505,189	12,400,455,931	72,813,237	13,512,400,529

Nguyên giá tài s n c nh h u hình ã kh u hao h t nh ng v n còn s đ ng là 5.384.935.547 ng (n m 2008 là 5.861.749.547 ng).

Nguyên giá tài s n c nh h u hình ã kh u hao h t ch thanh lý là 1.182.000.000 ng.

5.5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
T i ngày 01/01/2009	-	28,000,000	28,000,000
T ng trong n m	285,410,000	-	285,410,000
T i ngày 31/12/2009	285,410,000	28,000,000	313,410,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
T i ngày 01/01/2009	-	28,000,000	28,000,000
T ng trong n m	18,566,388	-	18,566,388
T i ngày 31/12/2009	18,566,388	28,000,000	46,566,388
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2009	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	266,843,612	-	266,843,612

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Mua s m tài s n	14,128,891,984	13,886,383,228
ut c i t o Nhà hàng VinCem-HCT	-	176,878,530
Cộng	14,128,891,984	14,063,261,758

S d mua s m tài s n th hi n s t i n ã chi cho vi c ut mua s m m i tàu thu tr ng t i 2.000 t n, tr giá theo h p ng là 15,6 t ng (ã bao g m thu giá tr gia t ng).

5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thu giá tr gia t ng	54,696,745	4,313,053
Thu thu nh p doanh nghi p	307,773,819	113,163,905
Thu thu nh p cá nhân	1,306,800	10,578,200
Thu nhà t và t i n thuê t	-	72,998,400
Cộng	363,777,364	201,053,558

5.8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
B o hi m y t	19,033,582	11,450,000
Kinh phí công oàn	23,922,754	18,795,422
Ph i tr c t c và phí t v n T ng công ty xi m ng	563,358,617	898,579,267
Ph i tr khác	10,605,000	500,000
Cộng	616,919,953	929,324,689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2007	10,415,580,000	-	-	1,620,542,364	187,608,339	67,261,424	5,862,983,551	18,153,975,678
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	3,353,824,536	3,353,824,536
Công góp vốn	9,748,270,000	9,748,270,000	-	-	-	-	-	19,496,540,000
Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	(120,000,000)	-	-	-	-	-	(120,000,000)
Trích lập các quĩ	-	-	-	2,634,883,323	101,104,505	922,686,940	(3,658,674,768)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,249,869,600)	(1,249,869,600)
Tăng khác	-	-	-	1,493,825,093	-	-	(1,493,825,093)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(483,013,391)	-	(483,013,391)
Tại ngày 31/12/2008	20,163,850,000	9,628,270,000	-	5,749,250,780	288,712,844	506,934,973	2,814,438,626	39,151,457,223
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	3,189,570,611	3,189,570,611
Cổ phiếu mua lại	-	-	(1,096,880,125)	-	-	-	-	(1,096,880,125)
Trích lập các quĩ (*)	-	-	-	-	140,721,931	747,331,695	(888,053,626)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(1,926,385,000)	(1,926,385,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1,224,309,558)	-	(1,224,309,558)
Tại ngày 31/12/2009	20,163,850,000	9,628,270,000	(1,096,880,125)	5,749,250,780	429,434,775	29,957,110	3,189,570,611	38,093,453,151

(*) Là số trích lập các quĩ, chia cổ tức cho các công ty con liên quan sau thu nhập năm 2008 theo Nghị quyết Hội đồng thành viên năm 2008 và Biên bản Hội đồng thành viên ngày 28 tháng 4 năm 2009.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Doanh thu bán hàng hoá	26,119,210,901	19,551,733,629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,025,512,789	16,251,698,152
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,144,723,690	35,803,431,781

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	24,370,391,150	18,074,202,035
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15,566,160,322	12,710,659,834
Cộng	39,936,551,472	30,784,861,869

6.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hoạt động:		
Lợi nhuận trước thuế	3,647,646,626	3,852,756,503
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	122,487,590	-
Trừ: Chi phí nghiên cứu	122,487,590	-
Thu nhập chịu thuế	3,525,159,036	3,852,756,503
Thu suất thông thường	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	881,289,759	1,078,771,821
Miễn thuế theo quy định (i)	226,895,452	-
Giảm thuế theo quy định (ii)	196,318,292	579,839,854
Tổng cộng	458,076,015	498,931,967

6.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Trong đó số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động xe khách như sau:

	Năm 2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động xe khách:	
Lợi nhuận trước thuế	1,815,163,614
Thu nhập chịu thuế	1,815,163,614
Thu suất thông thường	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453,790,904
Miễn thuế theo quy định (i)	226,895,452
Giảm thuế theo quy định (ii)	68,068,636
Tổng cộng	158,826,816

(i),(ii) như đã trình bày tại thuyết minh số 4. Công ty được miễn 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xe khách và Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009.

6.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.189.570.611	3.353.824.536
Lợi nhuận dùng chia cổ tức	3.189.570.611	3.353.824.536
Số lợi nhuận chia cổ tức thông thường hàng bình quân trong năm	2.016.385	1.358.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	2.469

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ), Công ty Xi măng Hải Phòng (còn là thành viên trong Tập đoàn Công ty):

Nghiệp vụ phát sinh trong năm tài chính:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Nhận nợ vay	-	15.000.000.000
- Bù trừ nợ vay với đơn vị liên quan	-	10.860.400.000
- Trả nợ vay	4.139.600.000	
- Lãi vay	1.004.829.000	
- Chi phí tài trợ năm 2008 (*)	1.086.040.000	
- Chi phí tài trợ trong năm	543.020.000	

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(*) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (Công ty) được thành lập theo Quyết định số 09/2009/N-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ và có Giấy phép kinh doanh vận tải hàng hóa theo Quyết định số 360/Q-XTM ngày 16/03/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và có Giấy ủy quyền của Công ty Xi măng Hải Phòng để kinh doanh vận tải hàng hóa theo Quyết định số 09/2009/N-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ và có Giấy ủy quyền của Công ty Xi măng Việt Nam quản lý. Do đó, toàn bộ số tài sản và nợ phải trả của Công ty Xi măng Hải Phòng được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty Xi măng Việt Nam.

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho Công ty Xi măng Hải Phòng	17,146,919,395	11,498,486,077
- Mua xi măng của Công ty Xi măng Hải Phòng	25,006,824,685	18,109,078,965
- Nhận khuyến mãi từ việc mua xi măng	1,533,312,000	714,368,103
- Trả nợ cho Công ty Xi măng Hải Phòng	-	651,624,000

Số dư cuối năm tài chính:

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	31/12/2009	31/12/2008
Công nợ phải trả	VND	VND
- Nợ vay ngắn hạn	-	4,139,600,000
- Nợ chi phí lãi vay	-	898,579,267
- Công nợ phải trả	543,020,000	-

Cty Xi măng Hải Phòng	31/12/2009	31/12/2008
Công nợ phải thu	VND	VND
Phải thu từ cung cấp dịch vụ	481,113,500	158,204,921

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc cả hai năm như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	310,622,599	558,563,200
Cộng	310,622,599	558,563,200

7.2. Số liệu so sánh

Một số số liệu của năm báo cáo được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm trước.

Vũ Xuân Bằng
Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2010

Phạm Thế Hưng
Trưởng phòng Kế toán – Tài chính